

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		192.488.950.304	211.801.891.893
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	44.120.355.518	92.424.665.899
1. Tiền	111		16.994.230.716	31.168.699.563
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.126.124.802	61.255.966.336
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		57.294.764.872	51.905.221.011
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	57.294.764.872	51.905.221.011
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.810.215.147	25.433.888.289
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	18.481.337.846	4.534.304.089
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.814.634.977	371.900.620
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	24.514.242.324	20.527.683.580
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		41.246.166.139	41.933.468.044
1. Hàng tồn kho	141	V.6	41.246.166.139	41.933.468.044
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.448.628	104.648.650
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		17.448.628	1.213.650
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	103.435.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		164.194.830.456	161.991.681.282
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.505.648.846	1.505.648.846
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.570.637.033	1.570.637.033
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		85.416.000	85.416.000
3. Phải thu dài hạn khác	216		1.847.049.532	1.847.049.532
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.997.453.719)	(1.997.453.719)
II. Tài sản cố định	220		129.543.942.188	148.376.218.439
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	126.012.918.935	144.986.570.727
- Nguyên giá	222		511.705.243.989	508.526.351.356
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(385.692.325.054)	(363.539.780.629)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3.531.023.253	3.389.647.712
- Nguyên giá	228		6.220.911.447	5.878.911.447
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.689.888.194)	(2.489.263.735)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.149.583.110	329.785.454
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7b	1.149.583.110	329.785.454
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	301.206.000	301.206.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		301.206.000	301.206.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		31.694.450.312	11.478.822.543
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	31.694.450.312	11.478.822.543
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VII. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		356.683.780.760	373.793.573.175



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		117.315.850.786	135.285.619.584
I. Nợ ngắn hạn	310		105.234.376.753	120.525.745.551
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	12.696.508.825	11.217.035.015
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.111.662	421.122.220
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	21.960.734.421	39.544.286.511
3. Phải trả người lao động	314		16.471.912.950	20.541.870.135
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		756.000.271	273.030.077
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	41.312.299.737	33.417.473.185
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	-	-
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		583.407.742	5.200.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.439.401.145	9.910.928.408
II. Nợ dài hạn	330		12.081.474.033	14.759.874.033
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	349.929.968	349.929.968
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		3.143.790.000	6.643.790.000
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	8.587.754.065	7.766.154.065
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		239.367.929.974	238.507.953.591
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	238.977.929.974	238.117.953.591
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114.245.700.000	114.245.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114.245.700.000	114.245.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.078.650.000	4.078.650.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		90.732.956.631	79.925.771.026
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.920.623.343	39.867.832.565
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.624.453.804	1.012.975.071
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.296.169.539	38.854.857.494
II. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		390.000.000	390.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		390.000.000	390.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		356.683.780.760	373.793.573.175

Người lập biểu



Trần Ngọc Minh

Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 04 tháng 02 năm 2016



Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV - Năm 2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015		Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014		Lũy kế từ 01/01/2015 đến 31/12/2015		Lũy kế từ 01/01/2014 đến 31/12/2014		Đơn vị tính: VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	122.156.741.123	122.901.042.230	584.322.962.359	577.895.482.086					
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	5.980.908					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10		122.156.741.123	122.901.042.230	584.322.962.359	577.889.501.178					
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	92.606.482.576	102.909.379.473	447.716.184.154	456.063.564.937					
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		29.550.258.547	19.991.662.757	136.606.778.205	121.825.936.241					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.514.454.992	2.338.331.070	5.224.763.971	5.764.226.452					
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	-	78.862.726	-					
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	78.862.726	-					
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	20.973.697.511	8.956.269.284	73.565.470.555	52.574.950.376					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	10.101.593.505	8.770.725.720	36.116.905.784	31.021.408.487					
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(10.577.477)	4.602.998.823	32.070.303.111	43.993.803.830					
12. Thu nhập khác	31	VI.6	856.502.454	594.443.925	3.103.512.869	3.602.730.910					
13. Chi phí khác	32	VI.7	20.683.928	33.174.238	1.304.726.758	843.872.038					
14. Lợi nhuận khác	40		835.818.526	561.269.687	1.798.786.111	2.758.858.872					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		825.241.049	5.164.268.510	33.869.089.222	46.752.662.702					
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			436.215.554	1.318.173.241	7.834.042.708	9.990.472.813					
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	51	VI.10	-	-	-	-					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		389.025.495	3.846.095.269	26.035.046.514	36.762.189.889					
18.1 LNST của cổ đông công ty mẹ	61		389.025.495	3.846.095.269	26.035.046.514	36.762.189.889					
18.2 LNST của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		29	337	1.937	3.218					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		29	337	1.937	3.218					

Người lập biểu

Minh

Trần Ngọc Minh

Kế toán trưởng

M

Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 04 tháng 02 năm 2016



Nguyễn Kiên Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			33.869.089.222	46.845.506.162
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		22.962.621.242	28.597.795.639
- Các khoản dự phòng	03		(4.616.592.258)	523.716.686
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.224.763.971)	(5.940.846.234)
- Chi phí lãi vay	06		78.862.726	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		47.069.216.961	70.026.172.253
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(24.856.481.878)	(5.857.161.518)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		687.301.905	(5.970.919.204)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(13.681.141.828)	19.038.926.953
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(20.215.627.769)	(1.080.067.140)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(78.862.726)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.736.425.956)	(12.233.515.434)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6.000.000	12.994.629
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.211.634.880)	(4.565.886.879)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(28.017.656.171)	59.370.543.660
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.425.592.526)	(6.728.432.758)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.859.709.364	176.619.782
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	(45.543.734.643)
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(47.036.631.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		45.677.631.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.126.175.152	4.726.951.039
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.798.708.010)	(47.368.596.580)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		37.041.860.797	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(37.041.860.797)	-
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.487.946.200)	(8.717.870.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.487.946.200)	(8.717.870.400)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý IV/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(48.304.310.381)	3.284.076.680
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		92.424.665.899	89.140.589.219
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		44.120.355.518	92.424.665.899

Người lập biểu



Trần Ngọc Minh

Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 04 tháng 02 năm 2016

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý IV- Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 ngày 24 tháng 3 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là THB

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình công nghiệp.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Cho thuê kho, sân bãi, bán buôn thực phẩm, dịch vụ khách sạn.
- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.
- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Thanh Hóa (*)	Mua bán bia các loại	100%

(*) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21/12/2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 22 tháng 06 năm 2015

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin trên Báo cáo tài chính đã lập đều được so sánh.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có kỳ hạn thu hồi không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng (hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Các khoản phải thu dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	04 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 6 năm

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm : chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 12 tháng trở lên tính từ thời điểm trả trước.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chi cho cổ đông.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	764.436.195	325.500.173
Tiền gửi ngân hàng	16.229.794.521	30.843.199.390
Các khoản tương đương tiền (*)	27.126.124.802	61.255.966.336
Cộng	44.120.355.518	92.424.665.899

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2015		01/01/2015	
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 1 năm)	57.294.764.872	57.294.764.872	51.905.221.011	51.905.221.011
Cộng	57.294.764.872	57.294.764.872	51.905.221.011	51.905.221.011

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác;	301.206.000	-	301.206.000	301.206.000	-	301.206.000

3. Phải thu khách hàng	31/12/2015	01/01/2015
a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	10.165.967.850	2.564.359.039
Phải thu khách hàng khác	8.315.369.996	1.969.945.050
Cộng	18.481.337.846	4.534.304.089
b/ Phải thu khách hàng dài hạn	1.570.637.033	1.570.637.033
c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan	31/12/2015	01/01/2015
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	10.165.967.850	2.564.359.039
Công ty CP Bia Hà Nội Thái Bình	96.900.000	96.900.000
Công ty TNHH MTV thương mại Bia Hà Nội	206.969.484	205.201.365
Cộng	10.469.837.334	2.866.460.404

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

4. Phải thu khác	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Phải thu tiền đền bù GPMB Nghi Sơn	1.159.348.481	-	1.159.348.481	-
Phải thu tiền cược vô chai, bao bì...	22.524.127.202	-	17.998.994.750	-
Lãi tạm tính tiền gửi ngân hàng	516.303.971	-	1.083.659.013	-
Phải thu khác	314.462.670	-	285.681.336	-
b/ Dài hạn				
Phải thu khác	1.847.049.532	523.716.686	1.847.049.532	523.716.686
Cộng ngắn và dài hạn	26.361.291.856	523.716.686	22.374.733.112	523.716.686
5. Nợ xấu	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.997.453.719	-	1.997.453.719	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	1.997.453.719	-	1.997.453.719	-
6. Hàng tồn kho	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	21.146.065.972	-	17.671.095.989	-
Công cụ, dụng cụ	2.270.158.496	-	529.640.424	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.454.182.307	-	17.075.421.553	-
Thành phẩm	9.375.759.364	-	6.657.310.078	-
Cộng	41.246.166.139	-	41.933.468.044	-
7. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất KD dở dang dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
b/ Xây dựng cơ bản dở dang		31/12/2015	01/01/2015	
- Nhà máy bia xã Quảng Thịnh		329.785.454	329.785.454	
- Sửa chữa, lắp mới đường ống hơi		819.797.656	0	
Cộng		1.149.583.110	329.785.454	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện Vận tải	Dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng	
Số dư đầu năm	68.899.207.362	416.772.083.942	22.368.348.618	486.711.434	508.526.351.356	
Số tăng trong kỳ	-	1.257.160.800	3.713.856.652	67.584.545	5.038.601.997	
- Mua trong kỳ		1.257.160.800	3.713.856.652	67.584.545	5.038.601.997	
Số giảm trong kỳ	-	-	1.859.709.364	-	1.859.709.364	
- Thanh lý, nhượng bán			1.859.709.364		1.859.709.364	
Số dư cuối kỳ	68.899.207.362	418.029.244.742	24.222.495.906	554.295.979	511.705.243.989	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	32.688.442.384	313.226.722.914	17.149.028.746	475.586.585	363.539.780.629	
Số tăng trong kỳ	3.724.060.873	17.481.485.041	1.938.495.417	25.306.334	23.169.347.665	
- Khấu hao trong kỳ	3.724.060.873	17.481.485.041	1.938.495.417	25.306.334	23.169.347.665	
Số giảm trong kỳ	-	-	1.016.803.240	-	1.016.803.240	
- Thanh lý, nhượng bán			1.016.803.240		1.016.803.240	
Số dư cuối kỳ	36.412.503.257	330.708.207.955	18.070.720.923	500.892.919	385.692.325.054	
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	36.210.764.978	103.545.361.028	5.219.319.872	11.124.849	144.986.570.727	
Tại ngày cuối kỳ	32.486.704.105	87.321.036.787	6.151.774.983	53.403.060	126.012.918.935	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.752.531.000	2.126.380.447	5.878.911.447
Số tăng trong kỳ	-	342.000.000	342.000.000
- Mua trong kỳ		342.000.000	342.000.000
- Tăng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	3.752.531.000	2.468.380.447	6.220.911.447
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	553.404.956	1.935.858.779	2.489.263.735
Số tăng trong kỳ	75.050.620	125.573.839	200.624.459
- Khấu hao trong kỳ	75.050.620	125.573.839	200.624.459
- Tăng khác			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	628.455.576	2.061.432.618	2.689.888.194
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.199.126.044	190.521.668	3.389.647.712
Tại ngày cuối kỳ	3.124.075.424	406.947.829	3.531.023.253

10. Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
a/ Ngắn hạn	-	-
b/ Dài hạn	31.694.450.312	11.478.822.543
Công cụ, dụng cụ xuất dùng,...	31.437.923.122	11.193.792.331
Chi phí thuê hạ tầng	256.527.190	285.030.212
Cộng	31.694.450.312	11.478.822.543

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	-	-	37.041.860.797	37.041.860.797	-	-
b/ Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	37.041.860.797	37.041.860.797	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH TM và VT Thái Tân	900.941.250	900.941.250	1.957.576.759	1.957.576.759
Công ty TNHH MTV Việt Úc	503.255.280	503.255.280	2.438.623.275	2.438.623.275
Công ty CP Bao bì Sabeco Sông Lam	4.642.967.444	4.642.967.444	1.948.049.586	1.948.049.586
Công ty CP Nhựa Thăng Long	1.675.212.000	1.675.212.000		-
Phải trả đối tượng khác	4.974.132.851	4.974.132.851	4.872.785.395	4.872.785.395
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83.095.329	83.095.329	83.095.329	83.095.329
Công ty TNHH TM-KT Hải Âu	73.365.600	73.365.600	73.365.600	73.365.600
Công ty TNHH TM và SX Việt Tùng	52.140.000	52.140.000	52.140.000	52.140.000
Lương Văn Thắng (Gia Lâm - Hà Nội)	42.250.000	42.250.000	42.250.000	42.250.000
Phải trả đối tượng khác	99.079.039	99.079.039	99.079.039	99.079.039
Cộng	13.046.438.793	13.046.438.793	11.566.964.983	11.566.964.983
		31/12/2015	01/01/2015	
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-	-	
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK		341.715.000	563.866.600	
Công ty cổ phần Bao Bì Habeco		504.798.800	240.240.000	
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	4.029.648.507	37.097.884.113	38.918.171.197	2.209.361.423
Thuế TNDN	1.338.598.802	7.834.042.707	8.736.425.956	436.215.553
Thuế TTĐB	34.170.023.252	223.394.702.130	238.249.567.937	19.315.157.445
Thuế tài nguyên	-	2.032.073	2.032.073	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế nhập khẩu	-	175.851.527	175.851.527	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	358.702.463	358.702.463	-
Cộng	39.538.270.561	268.869.215.013	285.912.197.163	21.960.734.421
b/ Phải thu				
Thuế TNCN	4.802.300	451.698.350	473.949.278	(17.448.628)
Cộng	4.802.300	451.698.350	473.949.278	(17.448.628)
14. Chi phí phải trả		31/12/2015	01/01/2015	
a/ Ngắn hạn				
Chi phí xăng dầu, ăn ka ...		756.000.271	273.030.077	
b/ Dài hạn				
Các khoản trích trước khác		3.143.790.000	6.643.790.000	
Cộng ngắn và dài hạn		3.899.790.271	6.916.820.077	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Phải trả khác	31/12/2015	01/01/2015
a/ Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	823.050	16.023.050
Bảo hiểm xã hội	298.821.866	375.582
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	429.862.900	638.497.100
Phải trả tiền cược chai, két	37.877.004.033	32.146.539.228
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.705.787.888	616.038.225
Cộng	41.312.299.737	33.417.473.185
b/ Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.247.960.000	426.360.000
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	796.003.662	796.003.662
Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	4.502.356.991	4.502.356.991
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	726.984.367	726.984.367
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.314.449.045	1.314.449.045
Cộng	8.587.754.065	7.766.154.065

(*) Thể hiện chi phí lãi vay phải trả phát sinh khi sáp nhập Công ty Hara Thanh Hóa (trước đây là Xí nghiệp nước giải khát Hara) vào Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa (trước đây là Công ty Bia Thanh Hóa)

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	114.245.700.000	4.078.650.000	70.496.553.356	36.830.823.818	225.651.727.174
Lãi trong năm trước				36.834.607.788	36.834.607.788
Phân phối lợi nhuận			11.847.346.547	(13.544.415.696)	(1.697.069.149)
Chia cổ tức năm 2013				(19.421.769.000)	(19.421.769.000)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(500.000.000)	(500.000.000)
Tặng/(Giảm) khác			(2.418.128.877)	(331.414.345)	(2.749.543.222)
Số dư đầu năm nay	114.245.700.000	4.078.650.000	79.925.771.026	39.867.832.565	238.117.953.591
Lãi trong kỳ				26.035.046.514	26.035.046.514
Phân phối lợi nhuận			10.807.185.605	(16.902.943.736)	(6.095.758.131)
Chia cổ tức năm 2014				(18.279.312.000)	(18.279.312.000)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(800.000.000)	(800.000.000)
Tặng khác					
Số dư cuối kỳ	114.245.700.000	4.078.650.000	90.732.956.631	29.920.623.343	238.977.929.974

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62.835.100.000	62.835.100.000
Vốn góp của các cổ đông khác	51.410.600.000	51.410.600.000
Cộng	<u>114.245.700.000</u>	<u>114.245.700.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	114.245.700.000	114.245.700.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	114.245.700.000	114.245.700.000

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.424.570	11.424.570
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu phổ thông	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu phổ thông	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a/ Ngoại tệ các loại		
- USD	416,49	430,13
- EUR	202,64	223,58
b/ Nợ khó đòi đã xử lý	1.195.310.556	1.195.310.556

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a/ Doanh thu	<u>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	576.398.643.409	568.036.905.482
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.924.318.950	9.858.576.604
Cộng	<u>584.322.962.359</u>	<u>577.895.482.086</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b/ Doanh thu đối với các bên liên quan		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	127.235.569.172	192.872.999.925
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	695.371.817	685.882.704
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	5.980.908
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	447.716.184.154	456.063.564.937
Cộng	447.716.184.154	456.063.564.937
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.189.327.971	5.728.790.452
Cổ tức, lợi nhuận được chia	35.436.000	35.436.000
Cộng	5.224.763.971	5.764.226.452
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
Lãi tiền vay	78.862.726	-
Cộng	78.862.726	-
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	2.067.272.727	202.119.782
Các khoản khác	1.036.240.142	3.400.611.128
	3.103.512.869	3.602.730.910
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
Chi phí thanh lý và nhượng bán TSCĐ	861.906.124	25.500.000
Các khoản khác	442.820.634	818.372.038
	1.304.726.758	843.872.038
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	15.641.956.933	15.372.317.107
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.522.882.975	1.973.584.623
Các khoản chi phí QLDN khác	18.952.065.876	13.675.506.757
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí khuyến mãi	35.010.585.778	19.427.194.198
Các khoản chi phí bán hàng khác	38.554.884.777	33.147.756.178
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và QLDN	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	277.567.443.947	297.235.563.646
Chi phí nhân công	70.586.825.324	71.812.473.743
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.879.885.527	27.058.415.683
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.327.995.536	9.016.757.126
Chi phí khác bằng tiền	36.883.643.959	30.165.914.661
Cộng	419.245.794.293	435.289.124.859

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.869.089.222	46.752.662.702
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.544.257.634	(1.341.422.644)
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.579.693.634	6.572.034.731
+ Lương HDQT, BKS không trực tiếp tham gia sản xuất	312.000.000	233.000.000
+ Các khoản tăng khác	1.267.693.634	6.339.034.731
- Các khoản điều chỉnh giảm	35.436.000	7.913.457.375
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	35.436.000	5.653.642.693
+ Các khoản giảm khác	-	2.259.814.682
Tổng lợi nhuận tính thuế	35.413.346.856	45.411.240.058
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	43.106.400	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	7.834.042.708	9.990.472.813

VII. Thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	41.260.950.940
		Tiền cổ tức đã trả	10.053.616.000
Công ty CP Bao Bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai	11.361.216.800
		Nhận cổ tức	35.436.000
Cty TNHH thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	Bên liên quan	Mua vỏ chai	12.063.420.000
Công ty cổ phần Bao bì Habeco	Bên liên quan	Mua hộp bia	818.166.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014.

Trong đó, một số chỉ tiêu đã được phân loại lại để phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

Thanh Hóa, Ngày 04 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu



Trần Ngọc Minh

Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường